TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
13.04.2023 09:47:40 +07:00
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 13/04/2023 08:23:04

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 258QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Đức Phổ;

Theo đề nghị của UBND thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 27/3/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1727/TTr-STNMT ngày 11/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 thị xã Đức Phổ *(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thị xã Đức Phổ *(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ *(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thị xã Đức Phổ *(Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023:

Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 02 công trình, dự án; tổng diện tích là 38,47 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

6. Danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 của thị xã Đức Phổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023: 01 công trình, dự án; diện tích 0,46 ha (đất lúa) *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

7. Danh mục bổ sung công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023 thị xã Đức Phổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023: 01 công trình, dự án; diện tích 4,55 ha *(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).*

8. Danh mục bổ sung công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai:

a) Có 01 công trình, dự án thuộc quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 1,3 ha *(Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).*

b) Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 12,0ha *(Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).*

9. Danh mục bổ sung công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin điều chỉnh thông tin trong năm 2023: Có 01 công trình, dự án, với diện tích 0,04 ha *(Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND thị xã Đức Phổ:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 thị xã Đức Phổ để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án; đối tượng đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND thị xã Đức Phổ và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND thị xã Đức Phổ và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/Cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (lnphong146)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Phước Hiền

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 258../QĐ-UBND ngày 13./4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thạnh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+….+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Loại đất**																		
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***29.635,19***	***299,63***	***1.212,40***	***525,72***	***1.805,17***	***680,03***	***2.420,35***	***780,86***	***1.177,46***	***1.347,02***	***1.667,43***	***3.900,07***	***4.536,04***	***3.439,44***	***4.771,76***	***1.071,81***
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.630,33	34,34	204,19	336,15	446,25	94,54	113,61	581,37	373,65	369,16	159,54	1.186,60	393,89	290,45	456,16	590,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.483,55*	*34,34*	*203,02*	*335,97*	*446,25*	*94,54*	*84,47*	*581,37*	*373,65*	*369,16*	*150,31*	*1.172,31*	*386,76*	*216,22*	*448,82*	*586,36*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.818,84	151,39	229,72	102,65	414,85	323,60	154,77	36,80	335,09	605,79	203,05	523,16	732,48	978,94	691,19	335,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.913,33	32,17	84,21	26,17	164,77	97,37	147,82	162,69	153,64	62,33	104,02	294,21	208,92	909,19	405,84	59,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.861,42	24,99	102,04	33,33	164,02	116,79	190,42		92,30	274,66	61,99	187,33	705,32	667,39	1.240,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.073,66	56,74	587,20	0,55	615,28		1.667,20		197,59		1.138,83	1.685,32	2.471,84	590,61	1.977,03	85,47
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*977,22*		*3,09*		*20,47*		*368,14*				*93,27*	*344,15*	*131,48*	*5,04*	*11,58*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,23		4,19	26,87		47,73	4,84		25,19	35,08		0,43	20,15	0,48	0,70	0,57
1.8	Đất làm muối	LMU	115,75						115,75									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,63		0,85				25,94					23,02	3,44	2,38		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.200,77***	***257,15***	***418,27***	***383,12***	***454,13***	***363,04***	***561,47***	***272,63***	***324,34***	***416,32***	***268,61***	***888,23***	***953,69***	***615,40***	***651,72***	***372,65***
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	237,48	12,82		7,15		3,20	4,00		0,15		0,13		0,05	140,63	69,35	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,31	1,35	1,97	0,22	0,26		0,39			0,17	0,10	1,63		0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,71	11,46	1,72				1,43								9,10	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,62	6,00	1,27	24,23	6,63		18,96	0,39	1,12	0,51	8,83	2,85	1,49	0,20	0,50	0,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,67	0,27	2,63			3,98	2,97		0,61		5,71	0,12			13,34	1,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,45		28,86		6,80	0,35			2,63		20,04	5,94	4,36		8,60	0,87
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.403,44	127,05	281,55	173,66	302,28	184,52	235,91	160,80	175,38	225,75	156,61	706,92	709,48	356,18	353,87	253,48
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	1.730,95	76,18	85,28	110,66	159,45	70,33	102,42	48,25	73,80	117,43	100,22	207,17	154,50	134,63	193,43	97,20
-	Đất thủy lợi	DTL	1.593,03	10,57	160,86	36,07	94,64	7,75	76,13	48,82	25,05	28,63	36,15	345,24	430,30	160,06	69,25	63,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,30	8,57					0,71			0,21	0,17	0,64				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,40	2,91	0,16	0,11	0,19	0,17	0,48	0,08	0,11	0,11	0,15	0,42	0,22	0,08	0,07	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,03	6,97	3,60	2,54	8,35	3,31	4,28	6,93	5,39	3,66	2,67	6,69	5,88	3,25	3,81	3,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,53	1,85	1,12	1,47	0,75	1,49	2,57	0,64	1,86	2,93	0,43	2,21	1,14	1,20	2,68	2,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	1,38	0,15	0,16	0,31		0,15	0,16	0,01	0,14	0,19	1,21	1,54	0,31	1,09	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,13	0,04		0,09	0,05	0,01	0,02	0,02		0,01	0,01	0,06	0,02	0,07	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,57			0,20			4,69	0,38		0,18			4,72		0,40	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,90	0,43					2,23			0,64				17,96	3,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,59	0,71	0,12		0,91	0,19	0,36	0,41	2,04		0,10	0,42	0,04		2,15	1,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	903,94	16,31	30,04	20,85	36,32	100,61	38,60	54,41	66,10	71,44	16,47	142,58	109,76	38,34	76,91	85,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,22			1,22												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,23	0,02	0,18	0,38					0,65							
-	Đất chợ	DCH	10,27	1,02			1,27	0,62	3,28	0,70	0,35	0,38	0,05	0,33	1,32	0,33	0,37	0,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,09	0,71	0,74	1,12	0,71	1,40	0,39	0,31	1,46	0,42	0,21	2,06	0,88	1,12	2,25	0,31

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19.27	3.00	4.43	4.73	1.20		2.43		3.25	0.20						0.03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	668.38									115.68	58.46	141.31	133.59	44.72	90.54	84.08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	726.05	82.16	62.43	104.19	103.98	67.23	136.74	70.11	99.21							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.31	4.87	0.33	0.23	2.04	0.47	0.37	0.86	0.30	1.67	0.53	0.72	0.55	0.30	0.76	1.31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7.50	2.20	0.55		0.49	0.02		0.06	0.11	0.06	0.27	0.40		0.78	2.49	0.07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10.05	0.18	0.12	0.14	0.35	0.32	2.34	0.82	0.29		0.87	1.37	0.76	0.02	1.22	1.25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660.07	0.46	27.40	63.09	28.17	96.13	14.01	38.91	38.03	70.09	9.47	8.51	87.67	69.15	85.19	23.79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	226,37	4,62	4,27	4,36	1,22	5,42	141,53	0,37	1,80	1,77	7,38	16,40	14,86	2,08	14,51	5,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***469,30***	***4,93***	***7,06***	***1,81***	***4,16***	***63,11***	***35,02***	***2,91***	***57,32***	***61,66***	***41,95***	***18,66***	***101,31***	***47,50***	***7,63***	***14,27***
II	**Khu chức năng**																	
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***12.112,10***	***561,71***	***1.637,73***	***910,65***	***2.263,46***	***1.106,18***	***3.016,85***	***1.056,40***	***1.559,12***							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***8.396,88***	***66,51***	***287,23***	***362,14***	***611,02***	***191,91***	***232,29***	***744,06***	***527,29***	***431,49***	***254,33***	***1.466,52***	***595,68***	***1.125,41***	***854,66***	***646,34***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***14.935,08***	***81,73***	***689,24***	***33,88***	***779,30***	***116,79***	***1.857,62***		***289,89***	***274,66***	***1.200,82***	***1.872,65***	***3.177,16***	***1.258,00***	***3.217,87***	***85,47***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***191,70***						***191,70***									
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***23,71***	***11,46***	***1,72***				***1,43***								***9,10***	
9	***Khu đô thị (trong khu đô thị mới)***	***DTC***	***53,49***			***53,49***												
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***4,65***						***4,65***									
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***18,74***			***18,74***												
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***4.200,70***									***374,35***	***353,52***	***298,66***	***386,55***	***604,5***	***1091,56***	***1091,56***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***																

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 258./QĐ-UBND ngày 13../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thạnh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***919,16***	***25,39***	***63,13***	***110,02***	***111,78***	***23,13***	***49,18***	***1,27***	***28,35***	***16,53***	***17,05***	***115,10***	***77,63***	***171,66***	***105,18***	***3,76***
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	413,28	15,37	44,15	92,61	89,06		30,40	0,56	26,06	5,49	3,71	29,49	0,89	12,06	59,73	3,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	412,40	*15,37*	*44,15*	*92,61*	*89,06*		*30,40*	*0,56*	*26,06*	*5,49*	*3,71*	*29,48*	*0,89*	*11,19*	*59,73*	*3,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	204,75	9,44	13,55	6,15	13,87	1,00	12,24	0,20	2,06	1,00	0,96	47,06	17,01	47,25	32,91	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,17	0,58	2,81	1,92	7,28	5,62	1,45	0,51	0,15	2,17	0,37	17,93	22,48	15,20	3,69	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,41			0,24		7,30				7,87						
1.5	*Đất rừng đặc dụng*	*RDD*																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	184,04		2,59		1,55		4,10				12,01	20,54	37,25	97,15	8,85	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,51		0,03	9,10	0,02	9,21	0,99		0,08			0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***135,81***	***5,68***	***10,40***	***23,40***	***18,74***	***3,87***	***21,01***	***1,67***	***4,75***		***0,02***	***9,41***	***2,73***	***9,03***	***24,90***	***0,20***
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09														0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,11		0,11													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	0,02	0,10													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*	*SKX*	0,31		0,31													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	70,81	3,62	7,54	17,18	11,77	1,80	4,07	0,79	3,07			6,14	2,53	1,57	10,56	0,17
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	20,47	1,27	2,70	6,59	3,12	1,54	0,51	0,45	1,13			1,32	0,01	0,28	1,55	
-	Đất thủy lợi	DTL	30,14	0,76	3,63	6,40	3,68		0,67		1,92			3,30	2,40	0,97	6,25	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95	0,03		0,19	0,06			0,34					0,12	0,01	0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34		0,26	0,34	0,74											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03											0,03				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,87	1,56	0,95	3,66	4,17	0,26	2,89		0,02			1,49		0,31	2,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH	0,01														0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59			0,49					0,08					0,01	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,73											2,17	0,11	6,73	12,69	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	16,40	1,15	1,34	1,42	6,28	2,06	2,52	0,03	1,60							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08				0,03										0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38			0,25				0,01						0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19				0,17						0,02					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,16	0,79	0,92	3,84	0,32	0,01	0,90	0,81				1,01	0,09	0,52	0,95	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,84	0,1	0,08	0,22	0,17		13,52	0,03				0,09		0,08	0,55	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 258../QĐ-UBND ngày 13../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thạnh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông**	**NNP/PNN**	**919,16**	**25,39**	**63,13**	**110,02**	**111,78**	**23,13**	**49,18**	**1,27**	**28,35**	**16,53**	**17,05**	**115,10**	**77,63**	**171,66**	**105,18**	**3,76**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	413,28	15,37	44,15	92,61	89,06		30,40	0,56	26,06	5,49	3,71	29,49	0,89	12,06	59,73	3,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*412,40*	15,37	44,15	92,61	89,06		30,40	0,56	26,06	5,49	3,71	29,48	0,89	11,19	59,73	3,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	204,75	9,44	13,55	6,15	13,87	1,00	12,24	0,20	2,06	1,00	0,96	47,06	17,01	47,25	32,91	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,17	0,58	2,81	1,92	7,28	5,62	1,45	0,51	0,15	2,17	0,37	17,93	22,48	15,20	3,69	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,41			0,24		7,30				7,87						
1.5	*Đất rừng đặc dụng*	*RDD/PNN*																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	184,04		2,59		1,55		4,10				12,01	20,54	37,25	97,15	8,85	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,51		0,03	9,10	0,02	9,21	0,99		0,08			0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	*Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng*	*RDD/NKR(a)*																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**34,48**	**2,60**	**4,40**	**12,59**	**7,56**	**1,54**	**0,37**	**0,38**	**2,02**			**0,49**	**0,12**	**0,54**	**1,87**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 958.../QĐ-UBND ngày 13../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thạnh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**19,57**												**19,57**			
	Trong đó:																	
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*																
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,57												19,57			
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**16,60**	**0,74**	**1,14**	**7,01**	**0,39**	**0,11**	**1,49**	**0,02**	**0,68**			**2,96**	**0,33**	**0,40**	**1,31**	**0,02**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,07	0,07														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,74			1,75			0,86		0,04			0,09				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,44	0,47	0,93	4,97	0,29	0,11	0,63		0,38			2,80	0,33	0,39	1,12	0,02
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	10,24	0,37	0,84	4,41	0,24	0,11	0,63		0,38			1,52	0,26	0,34	1,12	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	2,06	0,10	0,01	0,56	0,05							1,27	0,07			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01											0,01				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05													0,05		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08		0,08													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01														0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04			0,04												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26											0,07		0,01	0,18	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,04	0,20	0,21	0,25	0,10			0,02	0,26							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Phụ biểu 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 258../QĐ-UBND ngày 13../4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						*Ghi chú*
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Dự án nuôi tôm an toàn sinh học trên cát Thiên Phát	19,57	Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ số 2, 4, 5	Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh							
2	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Tất Thành	18,90	Phường Phổ Minh; Phổ Vinh	Tờ BĐ số 17 phường Phổ Minh; TBĐ số 12,17 phường Phổ Vinh								*Dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư*
	TỔNG	**38,47**										

Phụ biểu 02

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 258..../QĐ-UBND ngày 13./4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình. dự án	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt thị xã Đức Phổ (GPMB Đầu tư xây dựng hố chôn lấp rác hợp vệ sinh)	7,96	0,46		Xã Phổ Nhơn	TBĐ số 16,27	*Thực hiện kết luận của Uỷ ban Trung ương, TB số 13/TB-UBND ngày 7/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi liên qua đến xử lý 22500 tấn rác tồn đọng của phường Phổ Thạnh*
1	**Tổng cộng**	**7,96**	**0,46**				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số ..258../QĐ-UBND ngày 13.../4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
I	**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2023**										
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Ông Thơ thuộc Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	xã Phổ Khánh	4,55	0,03						Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, thu hồi và giao đất thực hiện dự án	Năm 2020
Tổng cộng			**4,55**	**0,03**							

Phụ biểu 04

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						*Ghi chú*
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Di dời công trình công cộng thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025	1,30	các xã: Phổ Phong, Phổ Nhơn, Phổ Cường, và các phường: Nguyễn Nghiêm, Phổ Hòa, Phổ Ninh	Tờ BĐ số 22,32,43,54 xã Phổ Phong; TBĐ số 6,12,13,22 xã Phổ Nhơn; TBĐ số 17,18,19,21,22 phường Phổ Ninh; TBĐ số 8,17,23,26,27 phường Phổ Hòa; TBĐ số 03,24 phường Nguyễn Nghiêm; TBĐ số 16,17,18,28,29,36,37,50,55,56, 62,67 xã Phổ Cường	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của chủ tịch UBND tỉnh	**3.870**	3.870					
	TỔNG	**1,30**				**3.870**	**3.870**					

Phụ biểu 05

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 258../QĐ-UBND ngày 13./4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						*Ghi chú*
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê	12,00	Xã Phổ Châu	TBĐ số 41,45	CV số 2356/VP-KTN VPUBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần Phát triển 19 tháng 8							
	TỔNG	**12,00**										

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 258.../QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Lý do xin điều chỉnh thông tin	Ghi chú
1	Trạm thu phát sóng viễn thông di động (BTS) tại xã Phổ Khánh	Xã Phổ Khánh, phường Phổ Thạnh	0,04	TBĐĐC số 66, TBĐ ĐLN số 12 xã Phổ Khánh, TBĐĐLN số 04 Phường Phổ Thạnh	Điều chỉnh vị trí thành TBĐĐC số 66, TBĐ ĐLN số 12 xã Phổ Khánh, TBĐĐLN số 04 Phường Phổ Thạnh (Đăng ký trong Kế hoạch sử dung đất năm 2023 tại Phụ biểu 03 Quyết định 1580/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh thể hiện xã Phổ Khánh)	
Tổng: 01 công trình			**0,04**			